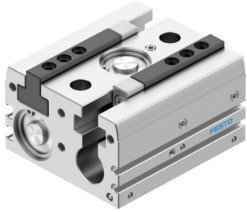


# Xy lanh kẹp loại song song HPPL-25-40-A-F1A

Số bộ phận: 8191185

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính   | Giá trị   |
|--|---|
| Kích thước   | 25  |
| Tổng hành trình                                    | 40 mm   |
| Hành trình trên mỗi hàm kẹp                        | 20 mm   |
| Bộ gấp tối đa hàm góc chơi riu, ay                 | 0.2 °   |
| Khe chấu kẹp tối đa Sz                             | 0.05 mm   |
| Độ chính xác lặp lại kẹp                           | 0.03 mm   |
| Số chấu kẹp  | 2   |
| Loại bộ truyền động                                | khí nén   |
| Vị trí lắp đặt                                     | bất kì  |
| Nguyên tắc vận hành                                | tác động kép  |
| Đệm  | vòng/tấm giảm chấn đàn hồi ở cả hai bên không có cữ chặn cố định kim loại   |
| Chức năng kẹp                                      | Song song   |
| Thiết bị an toàn lực kẹp                           | không có  |
| Cấu trúc xây dựng                                  | Pít tông đôi<br>Dẫn hướng<br>thanh trượt pít tông<br>Dạng T<br>Thanh răng/bánh răng   |
| Dẫn hướng  | Dẫn hướng tải nặng  |
| Phát hiện vị trí                                   | cho các công tắc gần  |
| Các biến thể                                       | Các kim loại có đồng, kẽm hoặc niken là thành phần chính không được phép sử dụng. Các trường hợp ngoại lệ là niken trong thép, bề mặt mạ niken hóa học, bảng mạch, dây dẫn, bộ kết nối và cuộn dây. |
| Áp suất vận hành                                   | 0.2 MPA...0.8 MPA<br>2 bar...8 bar<br>29 psi...116 psi  |
| Thời gian mở tối thiểu ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)   | 100 ms  |
| Thời gian đóng tối thiểu ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) | 80 ms   |
| Khối lượng tối đa trên mỗi ngón tay kẹp bên ngoài  | 250 g   |
| Môi chất vận hành                                  | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]  |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển              | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)   |
| chống sốc  | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27   |

| <b>Đặc tính</b>  | <b>Giá trị</b>   |
|--|--|
| Lớp chống ăn mòn KBK   | 1 - ứng suất ăn mòn thấp   |
| Tuân thủ LABS  | VDMA24364-B1/B2-L  |
| Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion  | Phù hợp cho sản xuất pin với giá trị Cu/Zn/Ni giảm (F1a)                             |
| Khả năng chống rung  | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |
| Mức độ bảo vệ  | IP40   |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh   | -10 °C...80 °C   |
| Mở tổng lực kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)                                  | 366 N  |
| Đóng tổng lực kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)                                | 460 N  |
| Mở lực kẹp trên mỗi chấu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)                     | 183 N  |
| Đóng lực kẹp trên mỗi chấu kẹp ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)                   | 230 N  |
| Lực kẹp tổng lý thuyết tại 0 mm, 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) khi mở                | 450 N  |
| Lực kẹp tổng lý thuyết tại 0 mm, 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) khi đóng              | 544 N  |
| Lực kẹp lý thuyết trên mỗi chấu kẹp tại 0 mm, 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) khi mở   | 225 N  |
| Lực kẹp lý thuyết trên mỗi chấu kẹp tại 0 mm, 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) khi đóng | 272 N  |
| Mô-men quán tính khối lượng  | 8.68 kgcm <sup>2</sup>   |
| Lực tối đa Fz  | 1500 N   |
| Thời điểm tối đa tại thời điểm nắm chặt hàm Mx tĩnh                            | 100 N m  |
| Mô-men tối đa trên các hàm kẹp My tĩnh   | 60 N m   |
| Mô-men tối đa trên các hàm kẹp Mz tĩnh   | 70 N m   |
| trọng lượng sản phẩm   | 889 g  |
| Kiểu gắn   | với ren trong và vòng măng xông<br>với lỗ xuyên và vòng măng sông                    |
| Cổng nối khí nén   | M5   |
| Ghi chú vật liệu   | Tuân thủ RoHS<br>không chứa đồng   |
| Vật liệu nắp che   | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa   |
| Vật liệu đế cuối van   | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa   |
| Vật liệu vỏ  | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa   |
| Hàm kẹp vật liệu   | thép hợp kim không gỉ  |
| Vật liệu pitt tông   | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa   |
| Vật liệu con dấu piston  | TPE-U(PU)  |
| Vật liệu thanh piston  | thép không gỉ hợp kim cao  |
| Vật liệu vòng đệm chữ O  | NBR  |
| Vật liệu vít   | Thép, mạ niken hóa học   |
| Vật liệu bánh răng   | thép hợp kim cao   |
| Vật liệu ngón tay kẹp  | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa   |